

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – AN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Thành Tuấn

Ông Huỳnh Văn Năng

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lữ Văn H, sinh ngày 21-12-1993 (vắng mặt)

Số định danh cá nhân 091093011555

Nơi cư trú: ấp M, xã U, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0888 917 391

2. Bị đơn: Bà Trần Thùy D, sinh ngày 17-8-1993 (vắng mặt)

Chứng minh nhân dân số 352230453

Nơi cư trú: ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0342 992 236

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 04-6-2025 và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15-8-2025, nguyên đơn ông Lữ Văn H trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thùy D kết hôn vào năm 2017, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang số 145 ngày 07-8-2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh

phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn, vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà D mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với bà Trần Thùy D.

+Về con chung: Có 01 con chung tên Lữ Hồng Thiên A, sinh ngày 12-8-2017; hiện ông đang nuôi con. Khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Trần Thùy D, nhưng bà D vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Bản tự khai ngày 15-8-2025 cháu Lữ Hồng Thiên A, sinh ngày 12-8-2017 trình bày: Cháu tên Lữ Hồng Thiên A, sinh ngày 12-8-2017; ba cháu tên Lữ Văn H, sinh năm 1993; mẹ cháu tên Trần Thùy D, sinh năm 1993. Nếu ba mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với ba cháu, ba cháu chăm sóc cháu tốt hơn, an toàn và vui vẻ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn ông Lữ Văn H, bị đơn bà Trần Thùy D, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà D vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ Điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] *Về hôn nhân:* Ông Lữ Văn H và bà Trần Thùy D kết hôn vào năm 2017, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang số 145 ngày 07-8-2018 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Ông H có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa ông H và bà D, nhưng bà D vắng mặt không tham gia hòa giải. Do đó, Tòa án không hòa giải được.

Xét thấy: Quá trình chung sống giữa ông H và bà D phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Từ khi sống ly thân cho đến nay cả ông H và bà D đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông H và bà D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông H được ly hôn với bà D là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Ông H và bà D có 01 con chung, hiện ông H đang nuôi con. khi ly hôn ông hậu có yêu cầu được nuôi con.

Xét thấy cháu A đã trên 08 tuổi và cháu có nguyện vọng sống với ông H. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giao ông H được tiếp tục nuôi con.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ông H không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông H trình bày không có, bà D không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008328 ngày 04-6-2025 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn ông H, bị đơn bà D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Ông Lữ Văn H được ly hôn với bà Trần Thùy D.

[2] *Về con chung*: Ông Lữ Văn H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lữ Hồng Thiên A, sinh ngày 12-8-2017

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con được thực hiện theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn ông Lữ Văn H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008328 ngày 04-6-2025 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 10, tỉnh An Giang).

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn ông Lữ Văn H, bị đơn bà Trần Thùy D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh An Giang;
- Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 10, tỉnh An Giang;
- Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra, Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn UBND xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (nay là xã U Minh Thượng, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà